Đơn vị: Trường THPT Phan Đình Giót

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 01/ QĐ-THPTPDG ngày02/01./2023 của Hiệu trưởng trường THPT Phan Đình Giót)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Phan Đình Giót công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	***Lệ phí***				
2	***Phí***				
3	***Thu SXKD, dịch vụ***				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	***Chi SXKD, dịch vụ***				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
2	***Phí***				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**3.802.331.572**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**		**3.802.331.572**		
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		**3.802.331.572**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.733.452.072		
	- Mục: 6000 Tiền lương		**1.245.588.746**		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.245.588.746		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		**843.339.498**		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6101: Phụ cấp chức vụ		20.562.000		
	6102: Phụ cấp khu vực		143.785.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		434.254.395		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		8.582.400		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		236.155.703		
	- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		**4.917.000**		
	7854: Chi thanh toán các dịch vụ, vật tư, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng NV, công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp		4.917.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		**22.652.856**		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		22.652.856		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		**4.136.929**		
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		1.167.466		
	6603: Cước phí bưu chính		37.463		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		2.932.000		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		**104.065.745**		
	6501: Tiền điện		36.712.085		
	6502: Tiền nước		67.353.660		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		**386.624.453**		
	6301: Bảo hiểm xã hội		266.696.510		
	6302: Bảo hiểm y tế		45.421.179		
	6303: Kinh phí công đoàn		59.704.974		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		14.801.790		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		**93.299.000**		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		9.060.000		
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		84.239.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí		**1.500.000**		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		150.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		900.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		450.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 7750 Chi khác		**5.827.845**		
	7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		5.827.845		
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		**21.500.000**		
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng		21.500.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.068.879.500		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		**1.068.879.500**		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		294.750.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		774.129.500		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi đảm bảo xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi đảm bảo xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi đảm bảo xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG T.H.P.T PHAN ĐÌNH GIÓT

Phí Văn Sốp